

**BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
VĂN PHÒNG**

*

Số 12806-CV/VPTW

*V/v thực hiện chế độ báo cáo
theo Quy định số 75-QĐ/TW của Ban Bí thư*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2024

Kính gửi: Các tỉnh uỷ, thành uỷ,

Qua theo dõi, nắm tình hình, thời gian qua, các tỉnh uỷ, thành uỷ cơ bản đã thực hiện tốt chế độ báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ban Chấp hành Trung ương Đảng theo Quy định số 75-QĐ/TW, ngày 08/3/2017 của Ban Bí thư. Tuy nhiên, một số địa phương gửi báo cáo tháng còn chậm, số liệu về kinh tế - xã hội còn chưa phong phú, báo cáo chuyên đề và báo cáo đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ chính trị trên địa bàn chưa nhiều; ngoài ra một số địa phương chưa kịp thời kiến nghị, đề xuất cụ thể với Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ban Chấp hành Trung ương Đảng những chủ trương, chính sách lớn trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

Để có thêm cơ sở tham mưu với Bộ Chính trị, Ban Bí thư trong quá trình triển khai những nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Đảng, Văn phòng Trung ương Đảng đề nghị các tỉnh uỷ, thành uỷ tiếp tục thực hiện nghiêm Quy định số 75-QĐ/TW, ngày 08/3/2017 của Ban Bí thư, từ tháng 01/2025, khi xây dựng các báo cáo¹ gửi Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ban Chấp hành Trung ương Đảng:

- Cần nêu bật những khó khăn, vướng mắc ở địa phương và nguyên nhân cụ thể của những khó khăn, vướng mắc đó, kèm những đề xuất, kiến nghị.

- Gửi kèm biểu số liệu về một số chỉ tiêu phát triển địa phương.

Đề nghị các tỉnh uỷ, thành uỷ quan tâm thực hiện.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Đồng chí Nguyễn Duy Ngọc,
Bí thư Trung ương Đảng,
Chánh Văn phòng Trung ương Đảng
(để báo cáo),
- Các đồng chí lãnh đạo Văn phòng,
- Vụ Tổng hợp,
- Vụ Địa phương I,
- Vụ Địa phương II,
- Lưu Văn phòng Trung ương Đảng.

**K/T CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

Võ Thành Hưng

¹ Báo cáo tháng, quý, năm.

ƯỚC MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ ĐỊA PHƯƠNG THÁNG.....

Tỉnh/thành phố

(Kèm theo Công văn số 12806-CV/VPTW, ngày 30/12/2024
của Văn phòng Trung ương Đảng)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tháng....			Lũy kế
			Ước thực hiện	% so với kế hoạch	% so với cùng kỳ	
1	Chỉ số phát triển công nghiệp IIP	%				
2	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	tỉ đồng				
3	Thu ngân sách, trong đó	Ng. tỉ đồng				
	Thu nội địa	nt				
	Thu hải quan	nt				
4	Chi ngân sách, trong đó	Ng. tỉ đồng				
	Chi đầu tư phát triển	nt				
	Chi thường xuyên	nt				
5	Tín dụng, ngân hàng					
	Tổng vốn huy động tín dụng	ngàn tỉ đồng				
	Tổng dư nợ tín dụng	ngàn tỉ đồng				
6	Xuất, nhập khẩu					
	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD				
	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD				
7	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Ng. tỉ đồng				
8	Thu hút vốn FDI	Triệu USD				
9	Tổng vốn đầu tư công, trong đó:					
	Tỉ lệ giải ngân vốn đầu tư công	%				

ƯỚC MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN ĐỊA PHƯƠNG
QUÝ.....

Tỉnh/thành phố

(Kèm theo Công văn số 12806-CV/VPTW, ngày 30/12/2024
của Văn phòng Trung ương Đảng)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Đầu quý	Quý....			Cuối quý
				Ước thực hiện	% so với kế hoạch	% so với cùng kỳ	
A	Kinh tế						
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn (giá hiện hành)	Ng. tỉ đồng					
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	nt					
	Công nghiệp và xây dựng	nt					
	Dịch vụ	nt					
	Thuế sản phẩm	nt					
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn (giá so sánh)	Ng. tỉ đồng					
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	nt					
	Công nghiệp và xây dựng	nt					
	Dịch vụ	nt					
	Thuế sản phẩm	nt					
3	Chỉ số phát triển công nghiệp IIP	%					
4	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	tỉ đồng					
5	Thu hút vốn FDI	Triệu USD					
6	Xuất, nhập khẩu						
	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD					
	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD					

7	Tín dụng, ngân hàng						
	Tổng vốn huy động tín dụng	nghìn tỉ đồng					
	Tổng dư nợ tín dụng	nghìn tỉ đồng					
8	Thu ngân sách, trong đó	Ng. tỉ đồng					
	Thu nội địa	nt					
	Thu hải quan	nt					
9	Chi ngân sách, trong đó	Ng. tỉ đồng					
	Chi đầu tư phát triển	nt					
	Chi thường xuyên	nt					
10	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Ng. tỉ đồng					
11	Vốn đầu tư công, trong đó:	Ng. tỉ đồng					
	Tỉ lệ giải ngân vốn đầu tư công	%					
12	Nông thôn mới						
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã					
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã					
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	xã					
	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới	huyện					
	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	huyện					
	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	huyện					
13	Phát triển du lịch						
	Tổng khách du lịch, trong đó:	lượt khách					
	<i>Khách trong nước</i>	<i>lượt khách</i>					

	<i>Khách nước ngoài</i>	<i>lượt khách</i>					
	Doanh thu du lịch	Ng. tỉ đồng					
14	Doanh nghiệp, hợp tác xã						
	Doanh nghiệp thành lập mới	DN					
	Số vốn	Ng. tỉ đồng					
	Số doanh nghiệp tạm ngừng, giải thể	DN					
	Số vốn	Ng. tỉ đồng					
	Số doanh nghiệp hoạt động trở lại	DN					
	Hợp tác xã thành lập mới	hợp tác xã					
	Số vốn	Ng. tỉ đồng					
B	Xã hội						
1	Giải quyết việc làm	người					
2	Số nhà tạm, nhà dột nát	nhà					
3	Số hộ nghèo giảm	hộ					
4	Số vụ tai nạn giao thông, trong đó:	vụ					
	Số người chết, bị thương	người					
5	Số vụ cháy, nổ, trong đó:	vụ					
	Số người chết, bị thương	người					
	Thiệt hại về tài sản do cháy, nổ	Triệu đồng					

ƯỚC MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN ĐỊA PHƯƠNG NĂM.....

Tỉnh/thành phố

(Kèm theo Công văn số 12806-CV/VPTW, ngày 30/12/2024
của Văn phòng Trung ương Đảng)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Đầu năm	Năm			Cuối năm
				Ước thực hiện	% so với kế hoạch	% so với cùng kỳ	
A	Kinh tế						
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn (giá hiện hành)	Ng. tỉ đồng					
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	nt					
	Công nghiệp và xây dựng	nt					
	Dịch vụ	nt					
	Thuế sản phẩm	nt					
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn (giá so sánh)	Ng. tỉ đồng					
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	nt					
	Công nghiệp và xây dựng	nt					
	Dịch vụ	nt					
	Thuế sản phẩm	nt					
3	Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 ha đất sản xuất	Triệu đồng					
4	Chỉ số phát triển công nghiệp IIP						
5	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng					
6	Thu nhập bình quân/người/tháng	Triệu đồng					
7	Năng suất lao động (triệu đồng/người)	Triệu đồng					
8	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỉ đồng					

9	Thu hút vốn FDI	Triệu USD					
10	Xuất, nhập khẩu						
	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD					
	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD					
11	Tín dụng, ngân hàng						
	Tổng vốn huy động tín dụng	nghìn tỉ					
	Tổng dư nợ tín dụng	nghìn tỉ					
12	Thu ngân sách, trong đó:	Ng. tỉ đồng					
	Thu nội địa	nt					
	Thu hải quan	nt					
13	Chi ngân sách, trong đó:	Ng. tỉ đồng					
	Chi đầu tư phát triển	nt					
	Chi thường xuyên	nt					
14	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Ng. tỉ đồng					
15	Vốn đầu tư công, trong đó:	Ng. tỉ đồng					
	Tỉ lệ giải ngân vốn đầu tư công	%					
16	Nông thôn mới						
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã					
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã					
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	xã					
	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới	huyện					
	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	huyện					
	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	huyện					

17	Phát triển du lịch						
	Tổng khách du lịch, trong đó:	lượt khách					
	<i>Khách trong nước</i>	<i>lượt khách</i>					
	<i>Khách nước ngoài</i>	<i>lượt khách</i>					
	Doanh thu du lịch	Ng. tỉ đồng					
	Chi tiêu bình quân của khách du lịch, trong đó:	Triệu đồng					
	<i>Khách nước ngoài</i>	<i>Triệu đồng</i>					
	<i>Khách trong nước</i>	<i>Triệu đồng</i>					
18	Doanh nghiệp, hợp tác xã						
	Tổng số doanh nghiệp thành lập mới trong năm	DN					
	Số doanh nghiệp tạm ngừng, giải thể trong năm	DN					
	Số doanh nghiệp hoạt động trở lại trong năm	DN					
	Số hợp tác xã thành lập mới	hợp tác xã					
	Số hợp tác xã ngừng, giải thể	hợp tác xã					
	Số doanh nghiệp tư nhân hiện có, trong đó:	DN					
	<i>Tổng số vốn</i>	<i>Ng. tỉ đồng</i>					
	<i>Tổng số lao động</i>	<i>Ng. người</i>					
	<i>Đóng góp ngân sách</i>	<i>Ng. tỉ đồng</i>					
	Số doanh nghiệp nhà nước hiện có, trong đó:	DN					
	<i>Tổng số vốn</i>	<i>Ng. tỉ đồng</i>					
	<i>Số lao động</i>	<i>Người</i>					
	<i>Đóng góp ngân sách</i>	<i>Ng. tỉ đồng</i>					
	Số doanh nghiệp FDI hiện có, trong đó:	DN					

	Số vốn	Ng. tỉ đồng					
	Số lao động	Người					
	Đóng góp ngân sách	Ng. tỉ đồng					
	Hợp tác xã hiện có, trong đó:	hợp tác xã					
	Số vốn	Ng. tỉ đồng					
	Số lao động	Người					
	Đóng góp ngân sách	Ng. tỉ đồng					
19	Chỉ số quản trị địa phương						
1	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI	điểm số					
	Thứ tự trong toàn quốc						
2	Chỉ số hiệu quả quản trị hành chính công cấp tỉnh PAPI	điểm số					
	Thứ tự trong toàn quốc						
3	Chỉ số SIPAS	điểm số					
	Thứ tự trong toàn quốc						
4	Chỉ số Par Index	điểm số					
	Thứ tự trong toàn quốc						
B	Xã hội						
1	Dân số trung bình	nghìn người					
2	Số hộ dân	hộ					
3	Số lao động ≥ 15 tuổi	người					
4	Số lao động đã được đào tạo, trong đó:						
	Có bằng cấp, chứng chỉ	người					
5	Giải quyết việc làm hàng năm	người					
6	Số hộ nghèo	hộ					
7	Số hộ nghèo giảm	hộ					
8	Số giường bệnh/10.000 dân	Giường					

9	Số bác sĩ/10.000 dân	Bác sĩ					
10	Tỉ lệ xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế	%					
11	Số xã, phường đạt phổ cập tiểu học	xã					
12	Số xã, phường đạt phổ cập THCS	xã					
13	Số xã, phường hoàn thành phổ cập giáo dục bậc trung học	xã					
14	Số vụ tai nạn giao thông, trong đó:	vụ					
	Số người chết, bị thương	người					
15	Số vụ cháy, nổ, trong đó:	vụ					
	Số người chết, bị thương	người					
	Thiệt hại về tài sản do cháy, nổ	Triệu đồng					
C	Môi trường						
1	Tỉ lệ dân cư thành thị sử dụng nước sạch	%					
2	Tỉ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%					
3	Tỉ lệ KCN, KCX đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%					
4	Tỉ lệ chất thải y tế thu gom được xử lý	%					
5	Tỉ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%					
D	Xây dựng Đảng						
1	Tổng số đảng viên	đv					
2	Số đảng viên được kết nạp mới	đv					
3	Số tổ chức cơ sở đảng	tổ chức					
4	Số đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ năm	đv					
5	Số tổ chức cơ sở đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ năm	tổ chức					
6	Số đảng viên bị kỷ luật	đv					
7	Số tổ chức cơ sở đảng bị kỷ luật	tổ chức					